

Số: 201/QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày 03 tháng 02 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung đô thị Nam Dong tỷ lệ 1/5.000,
huyện Cư Jút tỉnh Đắk Nông đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

- Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;
Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;
Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;
Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP, ngày 07/4/2010 của Chính phủ về
lập, thẩm định, phê duyệt và quy hoạch đô thị;
Căn cứ Thông tư số 10/2010/TT-BXD, ngày 11/8/2010 của Bộ Xây dựng
quy định hồ sơ của từng loại bản vẽ;
Căn cứ Thông tư số 01/2013/TT-BXD, ngày 08/02/2013 của Bộ Xây dựng
hướng dẫn xác định và quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;
Căn cứ Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD, ngày 03/4/2008 của Bộ Xây
dựng về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;
Căn cứ Quyết định số 21/2005/QĐ-BXD, ngày 22/7/2005 của Bộ Xây
dựng về việc ban hành hệ thống ký hiệu bản vẽ trong đồ án quy hoạch xây dựng;
Căn cứ Quyết định số 558/QĐ-UBND ngày 14/4/2014 của UBND tỉnh Đắk
Nông về việc phê duyệt Nhiệm vụ - Dự toán quy hoạch chung đô thị Nam Dong,
tỷ lệ 1/5.000, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông đến năm 2030;
Xét đề nghị của Chủ tịch UBND huyện Cư Jút tại Tờ trình số 156/TTr-
UBND ngày 22/12/2015 và Kết quả thẩm định số 06/KQTĐ-SXD ngày
01/12/2015 của Giám đốc Sở Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án Quy hoạch chung đô thị Nam Dong tỷ lệ 1/5.000,
huyện Cư Jút tỉnh Đắk Nông đến năm 2030, với các nội dung như sau:

**I. Phạm vi ranh giới, tính chất, chức năng đô thị, quy mô dân số, đất
đai**

1. Phạm vi, ranh giới khu quy hoạch

Phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch thuộc địa giới hành chính xã Nam Dong có tứ giáp như sau:

- Phía Bắc: giáp ranh giới phía Bắc của quy hoạch định hướng phát triển trung tâm xã Nam Dong đến năm 2020.
- Phía Đông: giáp ranh giới phía Đông của quy hoạch định hướng phát triển trung tâm xã Nam Dong đến năm 2020 và khu vực chân núi phía Đông.
- Phía Tây: giáp các khu vực đất sản xuất nông nghiệp xã Nam Dong.
- Phía Nam: giáp khu vực hồ Chư Pu phía Nam (cách trung tâm xã khoảng 2km trên tuyến giao thông chính).

2. Mục tiêu, động lực phát triển, tính chất chức năng đô thị

a) Mục tiêu

- Cụ thể hóa quy hoạch xây dựng vùng Tây Nguyên đến năm 2030, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh Đắk Nông đến năm 2020 và chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012-2020; chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện Cư Jút và tỉnh Đắk Nông từ nay đến năm 2020 và năm 2030.

- Xây dựng định hướng phát triển không gian đô thị theo các giai đoạn đến năm 2020 và đến năm 2030; tạo lập khu trung tâm hành chính đô thị văn minh hiện đại phát triển ổn định và bền vững.

- Đáp ứng yêu cầu phát triển của đô thị loại V và thị trấn huyện lỵ, đảm bảo phát triển bền vững; nâng cao điều kiện sống của người dân trong đô thị cũng như thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của huyện Cư Jút. Hình thành khu trung tâm dịch vụ nông nghiệp các trung tâm cụm xã phía Bắc tỉnh Đắk Nông.

- Làm cơ sở pháp lý cho việc lập các đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, các dự án đầu tư xây dựng các khu chức năng, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, quản lý đất đai xây dựng và hướng dẫn đầu tư xây dựng theo quy hoạch, thu hút các dự án đầu tư phát triển đô thị.

b) Động lực phát triển đô thị

- Đô thị Nam Dong là trung tâm cụm xã Ea Pô – Đắk Wil - Đắk Đrông - Cư Nĩa hệ thống giao thông đối ngoại thuận lợi cho việc giao lưu hàng hoá đến các trung tâm kinh tế, thương mại khác trong vùng, có tiềm năng về thương mại và dịch vụ, trung tâm phân phối chuyên giao hàng hóa, kỹ thuật, dịch vụ cho các xã trong huyện; ngoài ra tiềm năng phát triển du lịch văn hóa, giữ gìn bảo tồn và phát triển văn hóa tại địa phương, cùng với cảnh quan vườn đồi, hồ nước... là khu vực dự kiến khai thác phát triển du lịch lý tưởng kết nối với trục du lịch dọc sông Sêrêpôk.

- Đô thị Nam Dong tiếp cận nguồn nguyên liệu dồi dào tiếp cận các khu vực ngoài đô thị có quỹ đất trồng cây công nghiệp lớn tạo điều kiện phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản.

c) Tính chất, chức năng đô thị.

- Trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh quốc phòng quan trọng, trung tâm chuyên giao công nghệ và ứng dụng khoa học kỹ thuật với vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện Cư Jút và tiểu vùng phía Bắc của tỉnh Đắk Nông;

- Đầu mối giao lưu dịch vụ thương mại trên địa bàn huyện và các khu vực trong tỉnh Đắk Nông và tỉnh Đắk Lắk; trung tâm dịch vụ nông nghiệp các trung tâm cụm xã phía Bắc tỉnh Đắk Nông.

- Đô thị Nam Dong được nâng cấp mở rộng từ trung tâm xã Nam Dong để đạt đô thị loại V, phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị và khu dân cư nông thôn tỉnh Đắk Nông đến năm 2025 và các định hướng phát triển chuyên ngành đến năm 2030.

- Hướng tới đô thị loại V vào trước năm 2020.

3. Quy mô dân số, đất đai theo từng giai đoạn quy hoạch

- Quy mô dân số:

+ Đến năm 2020 dân số: 15.500 người;

+ Đến năm 2030 dân số: 22.000 người.

- Quy mô đất đai:

+ Đến năm 2020: Diện tích đất xây dựng đô thị là khoảng 217ha, bình quân 140m²/người.

+ Đến năm 2030: Tổng diện tích đất xây dựng đô thị là khoảng 372ha, bình quân 180m²/người.

4. Các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật và dự kiến sử dụng đất.

a) Các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật.

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Chỉ tiêu năm 2020 | Chỉ tiêu năm 2030 |
|-----|-----------------------------|--------------------|-------------------|-------------------|
| 1 | Mật độ đường | Km/Km ² | 6,50 | 8,00 |
| 2 | Chỉ tiêu cấp nước sạch | L/ng/ngđ | 100,00 | 120,00 |
| 3 | Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt | W/ng | 200-330 | 500-1.000 |
| 4 | Chỉ tiêu thoát nước thải | l/ng/ngày | 100,00 | 120,00 |
| 5 | VSMT (lượng rác thải) | kg/ng/ngày | 0,90 | 1,20 |
| 6 | Mật độ công chung | m/ha | 60,00 | 80,00 |

b) Bảng cơ cấu sử dụng đất.

| TT | Hạng mục | Hiện trạng 2014 | | Quy hoạch | | | |
|--|---|-------------------|-----------------------------------|-------------------|-----------------------------------|-------------------|-----------------------------------|
| | | | | 2020 | | 2030 | |
| | | Diện tích (Ha) | Bình quân (m ² /ng) | Diện tích (Ha) | Bình quân (m ² /ng) | Diện tích (Ha) | Bình quân (m ² /ng) |
| Tổng diện tích đất trong phạm vi nghiên cứu | | 372.00 | 346.85 | 372.00 | 240.00 | 372.00 | 169.09 |
| I | Đất xây dựng đô thị | 96.29 | 89.78 | 237.11 | 152.97 | 372.00 | 169.09 |
| II | Đất khác | 275.71 | 257.07 | 134.89 | 87.03 | | |
| I | Tổng diện tích đất xây dựng đô thị | 96.29 | 89.78 | 237.11 | 152.98 | 372.00 | 169.09 |

| | | | | | | | |
|------------|---|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| 1.1 | Đất dân dụng | 89.57 | 83.52 | 175.52 | 113.24 | 270.84 | 123.11 |
| 1.1.1 | Đất đơn vị ở | | | 107.84 | 69.57 | 167.75 | 76.25 |
| 1.1.2 | Đất ở nông thôn | 79.48 | 74.11 | | | | 0.00 |
| 1.1.3 | Đất công trình công cộng đô thị | 6.92 | 6.45 | 8.41 | 5.42 | 13.37 | 6.08 |
| 1.1.4 | Đất giao thông đối nội | 3.17 | 2.96 | 31.72 | 20.46 | 43.54 | 19.79 |
| 1.1.5 | Đất cây xanh công cộng (Quảng trường, công viên, vườn hoa, ...) | | | 27.56 | 17.78 | 46.18 | 20.99 |
| 1.2 | Đất ngoài dân dụng | 6.72 | 6.27 | 61.59 | 39.74 | 101.16 | 45.98 |
| 1.2.1 | Đất giao thông đối ngoại | 1.88 | 1.75 | 13.84 | 8.93 | 13.84 | 6.29 |
| | Đất bến xe | | | 2.43 | 1.57 | 2.43 | 1.10 |
| 1.2.2 | Đất thương mại dịch vụ | 0.52 | 0.48 | 15.37 | 9.92 | 15.37 | 6.99 |
| 1.2.3 | Đất cơ quan hành chính | 0.12 | 0.11 | 4.97 | 3.21 | 4.97 | 2.26 |
| 1.2.4 | Đất tiêu thụ công nghiệp | | | 9.99 | 6.44 | 9.99 | 4.54 |
| 1.2.5 | Đất cây xanh cách ly | | | 10.72 | 6.92 | 10.72 | 4.87 |
| 1.2.6 | Đất dự trữ phát triển | | | | | 39.57 | 17.99 |
| 1.2.7 | Đất hạ tầng kỹ thuật | | | 2.41 | 1.55 | 2.41 | 1.10 |
| 1.2.8 | Đất tôn giáo | 4.20 | 3.92 | 4.29 | 2.77 | 4.29 | 1.95 |
| II | Đất khác | 275.71 | 257.07 | 134.89 | 87.03 | | |
| 1 | Đất nông nghiệp | 269.32 | 251.11 | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 9.93 | 9.26 | | | | |
| 1.2 | Đất trồng hoa màu | 14.28 | 13.31 | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 245.11 | 228.54 | | | | |
| 2 | Đất san lấp | 0.62 | 0.58 | | | | |
| 3 | Đất mặt nước | 5.77 | 5.38 | | | | |
| 4 | Đất dự trữ | | | 134.89 | 87.03 | | |

II . Quy hoạch định hướng phát triển không gian đô thị.

1. Hướng phát triển đô thị.

Trên cơ sở quỹ đất hiện có, căn cứ quy mô đất đai, dân số, các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của đô thị loại V, các dự án đã, đang triển khai trên địa bàn thị trấn và xung quanh, hướng phát triển không gian đô thị dọc theo tuyến đường liên xã Nam Dong – Ea T’ling (Nguyễn Văn Linh - trục Bắc – Nam) và các tuyến đường liên xã đi Đắk Wil, Tâm Thắng, Đắk Drông.

2. Quy hoạch phân khu chức năng.

- Khu trung tâm hành chính: Xây dựng mới UBND và các cơ quan đoàn thể, tổ chức tập trung về phía Đông đô thị, kết hợp tổ chức trục cảnh quan, quảng trường, công viên cây xanh cảnh quan ở phía Đông tạo được bộ mặt, bề thế, trang nghiêm, không gian đặc trưng riêng, tạo điểm nhấn của khu trung tâm hành chính, chính trị của đô thị trong tương lai.

- Khu trung tâm thương mại dịch vụ: Bố trí mở rộng tại vị trí thương mại cũ, nối tiếp dọc trục đường liên xã Nam Dong - Ea T'ling (Nguyễn Văn Linh), hình thành trục đường thương mại dịch vụ, ưu tiên cho phát triển cảnh quan cho người đi bộ, mở rộng vỉa hè kết hợp kiến trúc cảnh quan khu cây xanh cảnh quan, kết hợp loại hình dịch vụ công cộng, tăng mỹ quan đô thị thu hút đối tượng đến mua sắm và giao dịch trong khu vực. Xây dựng mới chợ đầu mối ở phía Bắc, nằm trên tuyến đường vành đai.

- Khu vực công trình giáo dục – đào tạo: Mở rộng và nâng cấp trường tiểu học Lê Hồng Phong và Lương Thế Vinh từ 1,93ha lên 3,06 ha tăng 1,13ha; mở rộng và nâng cấp trường THCS Nguyễn Chí Thanh từ 0,84ha lên 2,44 ha tăng 1,60ha, quy hoạch mới trường THCS Nguyễn Tất Thành tại chân đồi Năm Ông với quy mô 1,19ha, mở rộng và nâng cấp trường THPT Phan Bội Châu từ 1,62ha lên 2,52 ha tăng 1,1ha; ngoài ra, tổ chức bố trí các công trình trường mầm non hiện còn thiếu trong các đơn vị ở hiện hữu và các đơn vị ở mới với quy mô 1,65 ha.

- Khu vực trung tâm văn hóa – TDTT: Giữ nguyên các công trình văn hóa hiện hữu trong khu quy hoạch, cải tạo nâng cấp và khai thác các quỹ đất trống trong các đơn vị ở hiện hữu để tạo lập không gian sinh hoạt cộng đồng; bố trí quỹ đất xây dựng mới Nhà văn hoá cấp đô thị và trung tâm TDTT phục vụ nhu cầu sinh hoạt văn hóa của người dân với quy mô 4,06 ha.

- Khu cây xanh công viên: Quy hoạch 07 khu công viên cây xanh cảnh quan phục vụ cho khu vực lập quy hoạch và các khu vực lân cận hình thành trục cảnh quan đô thị, có chức năng vui chơi giải trí, cải thiện môi trường khí hậu, kết hợp khu vực thể thao văn hóa, sử dụng cảnh quan mặt nước và cảnh quan xanh hỗ trợ lẫn nhau và kết hợp hệ thống cây xanh giao trên các tuyến đường, bố trí xây dựng hệ thống các vườn hoa đô thị, khu cây xanh trong các khu ở và các vườn hoa cây xanh trong các đơn vị ở phục vụ cho đô thị.

- Các đơn vị ở: Hình thành và phát triển 5 đơn vị ở và khu trung tâm, bố trí các công trình dịch vụ công cộng khu ở phục vụ hàng ngày như nhà trẻ mẫu giáo, trạm xá, nhà văn hóa khu phố.

- Cụm tiểu thủ công nghiệp: Bố trí phía Đông Bắc khu vực quy hoạch. Phát triển các cơ sở sản xuất có quy mô nhỏ, không gây ô nhiễm môi trường, thuộc các ngành chế biến nông sản, lâm sản, hàng tiêu dùng, ... với quy mô 9,99ha.

3. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan.

Bố cục, hình thức kiến trúc đô thị chung cho các công trình đảm bảo tính thống nhất, mang nét hiện đại nhằm tạo ra nét riêng cho đô thị. Đồng thời tổ chức không gian giữa các khối của từng loại công trình hợp lý, kết hợp giữa hiện

đại và bản sắc khu vực Tây Nguyên tạo nên một khu đô thị mang bản sắc riêng, bền vững.

- Tổ chức không gian trục chính trung tâm đô thị: Là trục giao thông liên xã Nam Dong – Ea T’ling và trục giao thông liên xã Nam Dong – Đăk Drông có tính chất hoạt động chính là thương mại dịch vụ và bố trí các cơ quan, công trình công cộng cần tạo dựng không gian linh hoạt, đường nét kiến trúc của các khối công trình phải hiện đại, đồng nhất, mang điểm nhấn chính, đồng thời tạo tầm nhìn cho tương lai.

- Đối với công trình công cộng đô thị

+ Công trình hành chính: Hình thành không gian trang nghiêm, yên tĩnh và quảng trường kết hợp khu cây xanh cảnh quan có thể hội tụ đông người. Tạo không gian gắn kết giữa các nút giao thông và quần thể không gian kiến trúc hướng tâm về quảng trường, không xây dựng công trình che chắn tầm nhìn về phía quảng trường.

+ Công trình giáo dục: Giữ nguyên vị trí các điểm trường đã có trên địa bàn và mở rộng quy mô phục vụ đảm bảo nhu cầu của đô thị.

+ Công trình y tế: Quy hoạch trung tâm y tế tại địa điểm phù hợp phục vụ thuận tiện cho dân cư đô thị trong tương lai.

+ Công trình dịch vụ thương mại: Phát triển các công trình thương mại, dịch vụ tập trung gắn với trục thương mại dịch vụ và các điểm cảnh quan, vui chơi giải trí quảng trường lễ hội, trục đi bộ tạo trung tâm thu hút và điểm đến của khách du lịch.

+ Công trình văn hoá, thể dục thể thao: Xây dựng mới các công trình trung tâm thể dục thể thao phục vụ cho các hoạt động văn hoá, thể thao chung của đô thị trong tương lai.

- Đối với các đơn vị ở

+ Các không gian công cộng đơn vị ở gắn với trục giao thông đơn vị ở hoặc đường chính nằm ở vị trí cửa ngõ các đơn vị ở. Trục đường chính dẫn đến các trung tâm đơn vị ở, cần lưu ý về chủng loại cây trồng, vật liệu lát vỉa hè, đèn chiếu sáng trên các trục giao thông.

+ Đối với các hộ xây dựng trong khu vực trung tâm xã hiện nay, dọc các tuyến đường chính, quanh khu vực kinh doanh dịch vụ thương mại có điều kiện địa hình thuận lợi nên xây dựng nhà ở theo dạng nhà liền kề. Diện tích lô đất từ 100 - 150m².

+ Đối với các hộ xa trục đường chính, xa khu trung tâm, nên xây dựng nhà vườn, hình thức ở gắn với vườn cây. Diện tích lô đất từ 300 - 500m².

+ Không gian xanh, mặt nước cần bố trí liên hệ trực tiếp với các nhóm nhà ở, các công trình công cộng như: trường học, sân chơi, sân tập thể dục thể thao phục vụ nhu cầu của người dân trong đơn vị ở... tạo ra những không gian yên tĩnh, môi trường trong sạch.

+ Trên các tuyến giao thông, tạo không gian mở và khoảng lùi công cộng phù hợp để giảm thiểu ô nhiễm về giao thông và hạ tầng kỹ thuật khác.

- Cây xanh và thể dục thể thao

Xây dựng khu cây xanh công viên trung tâm và thể dục thể thao phục vụ dân cư đô thị trong tương lai và dân cư trong toàn vùng. Xây dựng mới các công viên cây xanh gắn liền với các công trình văn hoá, cảnh quan thiên nhiên đồi núi, mặt nước và phát triển cây xanh các trục đường đô thị.

4. Chỉ tiêu sử dụng đất.

Bảng cân bằng sử dụng đất

| TT | Loại đất | Diện tích đất (Ha) | Tỷ lệ (%) |
|------------------|---------------------------------|--------------------|---------------|
| 1 | Đất ở | 167,75 | 45,09 |
| 2 | Đất công trình công cộng đô thị | 33,71 | 9,06 |
| 3 | Đất điểm TTCN | 9,99 | 2,68 |
| 4 | Đất công viên, cây xanh | 56,90 | 15,30 |
| 5 | Đất tôn giáo tín ngưỡng | 4,29 | 1,15 |
| 6 | Đất dự trữ phát triển | 39,57 | 10,64 |
| 7 | Đất hạ tầng | 2,41 | 0,65 |
| 8 | Đất giao thông | 57,38 | 15,43 |
| Tổng cộng | | 372,00 | 100,00 |

Tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất.

| TT | Ký hiệu | Chức năng | Diện tích (Ha) | Mật độ (%) | Tầng cao trung bình | Hệ số SĐĐ |
|----------------------|---------|------------------------|----------------|------------|---------------------|-----------|
| I. Đất ở | | | 167,75 | | | |
| Đơn vị ở số 1 | | | 30,42 | | | |
| 1 | O1.1 | Đất ở cải tạo, xen cây | 16,14 | ≤80 | ≤5 | ≤4.0 |
| 2 | O1.2 | Đất ở cải tạo, xen cây | 14,28 | ≤80 | ≤5 | ≤4.0 |
| Đơn vị ở số 2 | | | 27,44 | | | |
| 3 | O2.1 | Đất ở cải tạo, xen cây | 14,85 | ≤80 | ≤5 | ≤4.0 |
| 4 | O2.2 | Đất ở cải tạo, xen cây | 8,36 | ≤80 | ≤5 | ≤4.0 |
| 5 | O2.3 | Đất ở cải tạo, xen cây | 2,98 | ≤80 | ≤5 | ≤4.0 |
| 6 | O2.4 | Đất ở cải tạo, xen cây | 1,25 | ≤80 | ≤5 | ≤4.0 |
| Đơn vị ở số 3 | | | 37,48 | | | |
| 7 | O3.1 | Đất ở cải tạo, xen cây | 7,62 | ≤80 | ≤5 | ≤4.0 |
| 8 | O3.2 | Đất ở cải tạo, xen cây | 11,89 | ≤80 | ≤5 | ≤4.0 |
| 9 | O3.3 | Đất ở mới | 4,86 | ≤80 | ≤5 | ≤4.0 |
| 10 | O3.4 | Đất ở mới | 6,48 | ≤80 | ≤5 | ≤4.0 |

| | | | | | | |
|--|--------------------------------------|--------------------------------|--------------|-------|----|---------|
| 11 | O3.5 | Đất ở cải tạo, xen cây | 1,90 | ≤80 | ≤5 | ≤4.0 |
| 12 | O3.6 | Đất ở cải tạo, xen cây | 4,73 | ≤80 | ≤5 | ≤4.0 |
| Đơn vị ở số 4 | | | 39,19 | | | |
| 11 | O4.1 | Đất ở cải tạo, xen cây | 5,36 | ≤80 | ≤5 | ≤4.0 |
| 12 | O4.2 | Đất ở cải tạo, xen cây | 5,49 | ≤80 | ≤5 | ≤4.0 |
| 13 | O4.3 | Đất ở mới | 3,82 | ≤80 | ≤5 | ≤4.0 |
| 14 | O4.4 | Đất ở mới | 3,54 | ≤80 | ≤5 | ≤4.0 |
| 15 | O4.5 | Đất ở cải tạo, xen cây | 20,98 | ≤80 | ≤5 | ≤4.0 |
| Đơn vị ở số 5 | | | 33,22 | | | |
| 16 | O5.1 | Đất ở cải tạo, xen cây | 8,15 | ≤80 | ≤5 | ≤4.0 |
| 17 | O5.2 | Đất ở cải tạo, xen cây | 12,47 | ≤80 | ≤5 | ≤4.0 |
| 18 | O5.3 | Đất ở cải tạo, xen cây | 11,30 | ≤80 | ≤5 | ≤4.0 |
| 19 | O5.4 | Đất ở cải tạo, xen cây | 1,30 | ≤80 | ≤5 | ≤4.0 |
| II. Đất công cộng, cơ quan, thương mại, dịch vụ | | | 33,71 | | | |
| 1 | CC1 | Chợ đầu mối | 1,29 | 40 | ≤3 | ≤1.2 |
| 2 | CC2 | Thương mại dịch vụ | 0,20 | 20-60 | ≤7 | ≤3.5 |
| 3 | CC3 | Chợ trung tâm | 1,56 | 40 | ≤3 | ≤1.2 |
| 4 | CC4 | Thương mại dịch vụ | 3,70 | 20-60 | ≤7 | ≤4.2 |
| 5 | CC5 | Nhà văn hóa, TDTT, Y tế | 4,06 | 20-40 | ≤3 | ≤1.2 |
| 6 | CC6 | Thương mại dịch vụ | 6,74 | 20-60 | ≤7 | ≤4.2 |
| 7 | CC7 | Cơ quan hành chính trung tâm | 4,97 | 20-40 | ≤5 | ≤2.0 |
| 8 | CC8 | Đài tưởng niệm | 0,10 | 10-40 | 1 | 0.1-0.4 |
| 9 | CC9 | Thương mại dịch vụ | 1,88 | 20-60 | ≤7 | ≤4.2 |
| 10 | TH1 | Trường PTTH Phan Bội Châu | 2,52 | 20-40 | ≤3 | ≤1.2 |
| 11 | TH2 | Trường THCS Nguyễn Tất Thành | 1,19 | 20-40 | ≤3 | ≤1.2 |
| 12 | TH3 | Trường tiểu học Lê Hồng Phong | 0,59 | 20-40 | ≤3 | ≤1.2 |
| 13 | TH4 | Trường THCS Nguyễn Chí Thanh | 2,44 | 20-40 | ≤3 | ≤1.2 |
| 14 | TH5 | Trường tiểu học Lương Thế Vinh | 2,48 | 20-40 | ≤3 | ≤1.2 |
| III. Đất tôn giáo | | | 4,29 | | | |
| 15 | TG1 | Giao xứ phúc lành | 0,90 | 20-40 | ≤3 | ≤1.2 |
| 16 | TG2 | Chùa Phước Sơn | 2,71 | 20-40 | ≤3 | ≤1.2 |
| 17 | TG3 | Giao xứ | 0,68 | 20-40 | ≤3 | ≤1.2 |
| IV. Đất cây xanh | | | 56,90 | | | |
| A | Cây xanh công viên & TDTT | | 46,18 | | | |

| | | | | | | |
|----------------------------|----------------------|---------------------|--------------|-------|------|------|
| 1 | CX1 | Cây xanh cảnh quan | 0,75 | 5,00 | 1,00 | 0,05 |
| 2 | CX2 | Cây xanh cảnh quan | 4,18 | 5,00 | 1,00 | 0,05 |
| 3 | CX3 | Cây xanh cảnh quan | 17,27 | 5,00 | 1,00 | 0,05 |
| 4 | CX4 | Cây xanh cảnh quan | 5,93 | 5,00 | 1,00 | 0,05 |
| 5 | CX5 | Cây xanh cảnh quan | 6,67 | 5,00 | 1,00 | 0,05 |
| 6 | CX6 | Cây xanh cảnh quan | 6,02 | 5,00 | 1,00 | 0,05 |
| 7 | CX7 | Cây xanh cảnh quan | 5,36 | 5,00 | 1,00 | 0,05 |
| B | Cây xanh khác | | 10,72 | | | |
| 1 | CXCL1 | Cây xanh cách ly 1 | 7,88 | 5,00 | 1,00 | 0,05 |
| 2 | CXCL2 | Cây xanh cách ly 1 | 2,84 | 5,00 | 1,00 | 0,05 |
| V. Đất dự trữ | | | 39,57 | | | |
| 1 | DT1 | Dự trữ đất ở | 6,78 | ≤80 | ≤5 | ≤4.0 |
| 2 | DT2 | Dự trữ đất ở | 5,61 | ≤80 | ≤5 | ≤4.0 |
| 3 | DT3 | Dự trữ đất ở | 6,17 | ≤80 | ≤5 | ≤4.0 |
| 4 | DT4 | Dự trữ đất ở | 14,95 | ≤80 | ≤5 | ≤4.0 |
| 5 | DT5 | Dự trữ đất ở | 6,06 | ≤80 | ≤5 | ≤4.0 |
| VI. Đất hạ tầng | | | 2,41 | | | |
| 1 | KTKT1 | Khu xử lý nước sạch | 0,50 | 20-40 | ≤3 | ≤1.2 |
| 2 | KTKT2 | Khu xử lý nước thải | 1,91 | 20-40 | ≤3 | ≤1.2 |
| VII. Đất giao thông | | | 57,38 | | | |
| 3 | GT | Đất giao thông | 57,38 | | | |

III. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật.

1. Quy hoạch san nền chuẩn bị kỹ thuật.

Cao độ khống chế nền chung toàn đô thị từ +333.10m đến +353.50m. Không tổ chức san lấp các khu vực đã có dân cư tập trung và khu vực công trình xây dựng ổn định; đối với các khu ở hiện trạng, khi xen cây bổ sung xây dựng thêm công trình hoặc cải tạo, nâng cấp công trình cũ cần quản lý cao độ nền. Nền xây dựng phải đảm bảo phối kết hài hoà với khu vực xung quanh, không ảnh hưởng tới hướng thoát nước chung của khu vực.

Hình thái kiến trúc quyết định hình thức san nền đối với từng khu vực; lựa chọn hình thức kiến trúc là dạng nhà cọc và lệch sàn vì vậy về cơ bản sẽ không tác động đến nền địa hình tự nhiên mà chỉ có san gạt cục bộ, gạt cấp theo từng đơn nguyên, từng khối công trình trên nguyên tắc tự cân bằng đào đắp.

Độ dốc nền và đường được khống chế như sau: Độ dốc nền nhỏ nhất-I $\min \geq 0,004$; độ dốc dọc đường lớn nhất-I $\max < 0,10$; Cao độ xây dựng toàn khu vực được khống chế bởi hệ thống cao độ tại các nút giao thông.

| Bảng thống kê khối lượng san nền | | | | |
|----------------------------------|----------------|--------|-----------------|-----------------|
| TT | Hạng mục | Đơn vị | GĐ đến năm 2020 | GĐ đến năm 2030 |
| 1 | Khối lượng đào | M | 325653 | 575377 |
| 2 | Khối lượng đắp | M | 467787 | 298100 |

2. Quy hoạch giao thông.

a) Về giao thông đối ngoại.

Trục chính đô thị: Tuyến RD1-01 (tuyến liên xã Nam Dong – Ea T'ling, mặt cắt 1-1): tổng chiều dài 2,93km, lộ giới 39m; trong đó mặt đường 23m, dải phân cách giữa 2m, vỉa hè 2x7m.

b) Giao thông đối nội.

- Đường liên khu vực:

+ Tuyến RD2-01, RD2-02, RD4-07 mặt cắt 2-2 tổng chiều dài 3,5 Km, lộ giới 27,5m; trong đó mặt đường 17,5m, vỉa hè 2x5m.

+ Tuyến RD1-02, RD4-02, RD4-04 Mặt cắt 4-4 tổng chiều dài 4,69 Km, lộ giới 21,0m, trong đó mặt đường 11,0m, vỉa hè 2x5m;

- Đường khu vực:

Các tuyến còn lại mặt cắt 3-3, mặt cắt 4-4 có lộ giới từ 21m đến 25m

- Bến, bãi đỗ xe: Cải tạo và mở rộng Bến xe trung tâm phía Nam đô thị trấn, quy mô rộng 2,43ha.

Tổng hợp quy hoạch giao thông

| TT | Loại đường | Mặt cắt | Lộ giới (m) | Chiều dài đến năm 2020 (m) | Chiều dài đến năm 2030 (m) | Tổng chiều dài (m) | Kích thước |
|-------------------------------|---|---------|-------------|----------------------------|----------------------------|--------------------|-----------------|
| I Giao thông đối ngoại | | | | | | | |
| <i>Đường chính đô thị</i> | | | | | | | |
| 1 | Tuyến RD1-01(tuyến liên xã Nam Dong – Ea T'ling) | 1 – 1 | 39 | 2.926,3 | | 2.926,3 | 7+11,5+2+11,5+7 |
| II Giao thông đối nội | | | | | | | |
| <i>Đường liên khu vực</i> | | | | | | | |
| 1 | Tuyến RD2-01(Tuyến liên xã Nam Dong – Đắk Wil) | 2 – 2 | 27,5 | 1.513,0 | 291,9 | 1.804,8 | 5,0+17,5+5,0 |
| 2 | Tuyến RD4-07(Tuyến liên xã Nam Dong – Tâm Thắng) | 2 – 2 | 27,5 | 601,3 | | 601,3 | 5,0+17,5+5,0 |
| 3 | Tuyến RD2-02 (Tuyến liên xã Nam Dong – Đắk Drông) | 2 – 2 | 27,5 | 340,4 | 755,5 | 1.095,8 | 5,0+17,5+5,0 |
| 4 | Tuyến RD1-02 (Tuyến liên xã Nam Dong – Đắk Drông) | 4 – 4 | 21 | 354,4 | 313,5 | 667,9 | 5,0+11+5,0 |
| 5 | Tuyến RD4-02 | 4 – 4 | 21 | 2.230,2 | 703,3 | 2.933,5 | 5,0+11+5,0 |

| | | | | | | | |
|----------------------|---------------------------------|-------|----|---------|---------|---------|------------|
| 6 | Tuyến RD4-04 | 4 - 4 | 21 | 1.093,7 | 1,09 | 1.093,7 | 5,0+11+5,0 |
| Đường khu vực | | | | | | | |
| 1 | Tuyến RD3-01(Tuyến đường tránh) | 3 - 3 | 25 | 788,7 | 491,4 | 1.280,1 | 5,0+15+5,0 |
| 2 | Tuyến RD3-02 | 3 - 3 | 25 | 946,3 | | 946,3 | 5,0+15+5,0 |
| 3 | Tuyến RD4-01 | 3 - 3 | 25 | | 2.529,5 | 2.529,5 | 5,0+15+5,0 |
| 4 | Tuyến RD4-03 | 4 - 4 | 21 | 640,3 | | 640,3 | 5,0+11+5,0 |
| 5 | Tuyến RD4-05 | 4 - 4 | 21 | 1.159,7 | | 1.159,7 | 5,0+11+5,0 |
| 6 | Tuyến RD4-06 | 4 - 4 | 21 | 389,7 | | 389,7 | 5,0+11+5,0 |
| 7 | Tuyến RD4-08 | 4 - 4 | 21 | 588,7 | 281,0 | 869,7 | 5,0+11+5,0 |
| 8 | Tuyến RD4-09 | 4 - 4 | 21 | 1.136,5 | 302,5 | 1.439,0 | 5,0+11+5,0 |
| 9 | Tuyến RD4-10 | 4 - 4 | 21 | 314,4 | 383,7 | 698,1 | 5,0+11+5,0 |
| 10 | Tuyến RD4-11 | 4 - 4 | 21 | 340,5 | | 340,5 | 5,0+11+5,0 |
| 11 | Tuyến RD4-12 | 3 - 3 | 25 | 1.230,1 | | 1.230,1 | 5,0+15+5,0 |

c) Các chỉ tiêu kỹ thuật chính

- Chỉ tiêu mạng lưới đường

Tỉ lệ đất đường giao thông chính 15,43%

Mật độ đường giao thông chính 6,17km/km²

Diện tích bên xe 2,43ha

Độ dốc dọc đường $\leq 3\%$

- Chỉ tiêu kỹ thuật các tuyến đường

+ Bán kính bó vỉa.

Tại các ngã giao nhau giữa các đường trục chính, các đường khu vực, bán kính bó vỉa thiết kế từ 12-20 m.

Tại các ngã giao nhau giữa các đường khu vực và các đường nội bộ bán kính bó vỉa thiết kế từ 6-10 m.

+ Độ dốc đường:

Độ dốc ngang đường: Để đảm bảo cho việc thoát nước được nhanh chóng, độ dốc ngang mặt đường thiết kế là 2%, độ dốc ngang hè là 1,5%.

Độ dốc dọc đường thiết kế đảm bảo cho việc đi lại êm thuận và thoát nước mặt tốt $0,12 \geq \text{itk} \geq 0,00$.

3. Quy hoạch cấp nước

a) Nhu cầu dùng nước

Bảng tổng hợp nhu cầu dùng nước

| TT | Nhu cầu sử dụng nước | Hệ số không điều hòa ngày | Quy hoạch năm 2020 | | | | Quy hoạch năm 2030 | | | |
|----|----------------------|---------------------------|--------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------------------|--------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------------------|
| | | | Dân số (ng) | Tỷ lệ SD nước sạch (%) | Tiêu chuẩn SD (l/ng.ngđ) | Lưu lượng T.T (m ³ /ng.đ) | Dân số (ng) | Tỷ lệ SD Nước sạch (%) | Tiêu chuẩn SD (l/ng.ngđ) | Lưu lượng T.T (m ³ /ng.đ) |
| | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | |
|------------------|----------------------------|-----|--------|----|----------------------|--------------|--------|-----|----------------------|-------------|
| 1 | Nước sinh hoạt | 1,3 | 15.500 | 90 | 100 | 1.814 | 22.000 | 100 | 120 | 3.45 |
| 2 | Nước công nghiệp | | | | 30m ³ /ha | 300 | | | 30m ³ /ha | 300 |
| 3 | Nước cho CTCC | | | | 10%S | 181 | | | 10%SH. | 34 |
| 4 | Nước tưới cây và rửa đường | | | | 8%SH. | 145 | | | | 27 |
| Cộng | | | | | | 2.440 | | | | 4.35 |
| 5 | Nước dự phòng | | | | 20% tổng số | 488 | | | | 87 |
| Tổng cộng | | | | | | 2.928 | | | | 5.22 |

Tổng nhu cầu dùng nước: 2.928m³/ng.đ cho năm 2020 và 5.220 m³/ng.đ cho năm 2030.

b) Giải pháp cấp nước

- Nguồn cấp nước

+ Hiện nay Nhà máy nước thị trấn EaTling đã triển khai xây dựng giai đoạn 1 đảm bảo yêu cầu đáp ứng nhu cầu dùng nước cho quy hoạch đợt đầu (đến năm 2020).

+ Giải pháp cấp nước dài hạn đến năm 2030, xây dựng và hoàn thiện giai đoạn 2 của trạm cấp nước nâng tổng công suất cấp nước theo thiết kế để đảm bảo cung cấp nước sinh hoạt cho toàn thị trấn theo quy hoạch.

+ Khu vực cụm công nghiệp khi đi vào hoạt động cần có giải pháp xây dựng trạm cấp nước cục bộ riêng.

- Mạng lưới đường ống cấp nước

+ Mạng lưới đường ống cấp nước cho khu đô thị Nam Dong là mạng lưới cấp nước chung cho sinh hoạt kết hợp với cấp nước chữa cháy. Để mạng lưới phân phối nước được an toàn và hiệu quả nên quy hoạch mạng cấp nước cho khu đô thị Nam Dong là mạng vòng khép kín.

+ Mạng lưới phân phối:

Nước được dẫn về từ thị trấn đưa về bể chứa nước tại khu vực HTKT1. Từ bể chứa nước sạch, nước được tự chảy vào mạng lưới đường ống chính Φ110 - Φ250 dẫn về các đơn vị ở và công trình công cộng. Đối với các công trình đặt tại các vị trí có độ cao đột biến sẽ có các trạm bơm tăng áp riêng của từng công trình.

Dự kiến sẽ xây dựng mạng lưới đường ống đến năm 2030 tạo 12 vòng. Từ các ống chính Φ300-Φ110 của đô thị sẽ nối các ống có đường kính từ Φ90 - Φ48 vào các đơn vị ở.

Sử dụng ống uPVC đối với đường kính ống Φ110 - Φ250mm và ống HDPE với đường kính ống Φ90 - Φ48mm. Sử dụng ống gang đối với các đoạn ống qua cầu.

Độ sâu đặt ống 0,7 m với đường kính từ $\Phi 110 - \Phi 300\text{mm}$;

Áp lực nước tại đường ống theo tính toán thủy lực là $H_{\max} = 36,45\text{m}$ và $H_{\min} = 11,8\text{m}$.

- **Chữa cháy.** Sử dụng mạng lưới chữa cháy kết hợp chung với cấp nước sinh hoạt theo hình thức chữa cháy áp lực thấp. Các họng cứu hỏa bố trí trên mạng lưới ống phân phối $D > 100\text{mm}$ đặt tại các vị trí ngã 3, ngã 4.

4. Quy hoạch cấp điện

a) Chỉ tiêu và công suất cấp điện

| TT | Hạng mục | Phụ tải tính toán (KW) | |
|--|---------------------|------------------------|---------------|
| | | Đến năm 2020 | Đến năm 2030 |
| 1 | Phụ tải sinh hoạt | 3100 | 7260 |
| 2 | Phụ tải công cộng | 930 | 2178 |
| 3 | Phụ tải công nghiệp | 1.399 | 1.399 |
| Cộng | | 5429 | 10837 |
| Dự phòng và tổn thất (15%) | | 814 | 1625 |
| Tổng cộng | | 6.243 | 12.462 |
| Hệ số đồng thời ($K_{đt} = 0,7$); Hệ số công suất ($\cos\varphi = 0.85$) | | | |
| Tổng công suất trạm biến áp yêu cầu | | 5.141 | 10.263 |

Tổng nhu cầu dùng điện của đô thị Nam Dong:

+ Đợt đầu đến năm 2020 là: 5.174 kVA;

+ Tương lai đến năm 2030 là: 10.263 kVA.

b) Giải pháp cấp điện

- **Nguồn điện.** Nguồn cấp điện cho khu vực quy hoạch là tuyến 22kV từ trạm biến thế 110kV của Thị trấn Ea T'ling. Với nguồn điện này sẽ đáp ứng được toàn bộ nhu cầu dùng điện của đô thị Nam Dong và khu vực xung quanh.

- **Lưới 22KV.** Xây dựng mới các tuyến 22KV đi nổi trên cột bê tông cấp đến các trạm biến áp dự kiến xây mới trong toàn thị trấn.

- **Trạm biến áp.** Trên cơ sở nhu cầu dùng điện của từng khu vực bố trí các trạm lưới 22/0,4KV cho phù hợp với công suất yêu cầu. Các trạm hạ thế 22/0,4kV là loại trạm tập trung đặt trong nhà, hoặc sử dụng trạm compact, giới hạn việc sử dụng các trạm treo và trạm giàn trong đô thị. Máy biến áp loại 3 pha đặt trên cột đối với trạm biến áp có công suất $< 560\text{KVA}$ và để trong nhà đối

với trạm biến áp có công suất ≥ 560 KVA. Các trạm được bố trí tại các trung tâm phụ tải điện, bán kính cấp điện của mỗi trạm không quá 500 KVA.

- Mạng lưới hạ áp 0,4KV.

Mạng lưới hạ áp 0,4KV hiện có cấp điện cho sinh hoạt ở các khu dân cư vẫn giữ nguyên. Tiến hành cải tạo nâng tiết điện các tuyến đường dây 0,4KV không đảm bảo cung cấp điện.

Mạng lưới hạ áp 0,4KV bố trí đi nổi trên cột bê tông (trong điều kiện kinh tế cho phép trong khu trung tâm bố trí đi ngầm). Đường dây 0,4KV dùng cáp vặn xoắn ABC. Bán kính phục vụ của mạng lưới hạ áp 0,4KV đảm bảo < 250 m.

- Lưới chiếu sáng. Chỉ tiêu chiếu sáng đường đảm bảo độ chói của mỗi loại đường. Toàn bộ các đường có mặt cắt $\geq 3,5$ m đều được chiếu sáng. Đường có mặt cắt ≥ 11 m bố trí 2 tuyến chiếu sáng 2 bên đường. Đường có mặt cắt $\leq 10,5$ m bố trí 1 tuyến chiếu sáng 1 bên đường. Các trục đường có dải phân cách rộng bố trí tuyến chiếu sáng đi trên dải phân cách. Chiếu sáng đường dùng đèn Natri cao áp 250W-125W/220V. Chiếu sáng vườn hoa công viên dùng đèn chùm đèn nậm và các loại đèn trang trí.

5. Quy hoạch thoát nước mưa

a) Lựa chọn hệ thống

Hệ thống thoát nước trong khu vực được thiết kế dạng kín bám theo các trục đường giao thông và hoạt động theo chế độ tự chảy.

- Thoát riêng cho các khu dân cư quy hoạch mới
- Thoát chung cho toàn khu quy hoạch.

b) Lưu vực và hướng thoát

Dựa trên nghiên cứu địa hình tự nhiên và hiện trạng thoát nước hiện nay, chia khu vực nghiên cứu thành 3 lưu vực thoát nước chính:

- Lưu vực 1: có diện tích khoảng 97,2ha ; hướng thoát nước chính về phía Nam.

- Lưu vực 2: có diện tích khoảng 232,2ha ; hướng thoát nước chính về phía Đông.

- Lưu vực 3: có diện tích khoảng 134,0ha ; hướng thoát nước chính về phía Đông Bắc.

c) Phương án quy hoạch hệ thống thoát nước mưa

- Khu vực địa hình dốc, chia cắt nhiều do đó từng khu vực được phân chia thành các lưu vực thoát nước riêng, đảm bảo thoát nhanh ra hệ thống suối, hồ hiện có trong khu quy hoạch.

- Mạng lưới cống thoát thiết kế dạng xương cá, đảm bảo lưu vực thoát nước nhỏ nhất và đoạn cống thoát nước ngắn nhất, thoát ra các khu xung quanh.

- Hoàn thiện và bổ sung hệ thống ga thu, ga thăm và cống thoát nước cho các đường trục chính và đường hiện có trong khu vực trung tâm thị trấn.

- Xây dựng hệ thống rãnh nắp đan và rãnh hờ đón nước đồng thời với việc nâng cấp mở rộng các tuyến giao thông đối ngoại.

- Thiết kế đồng bộ hệ thống giếng thu, giếng thăm, cống tròn bê tông cốt thép đường kính D600-D1500mm cho các tuyến giao thông mở mới theo quy hoạch đảm bảo yêu cầu đạt tỷ lệ 85% hệ thống đường giao thông có hệ thống thoát nước mặt.

6. Quy hoạch thoát nước thải và vệ sinh môi trường

a) Thoát nước thải

Bảng tổng hợp lưu lượng nước thải

| TT | Hạng mục | Quy mô | | Tiêu chuẩn | | Nhu cầu (m ³) | |
|----|---------------------------------------|--------------|--------------|----------------------|--------------|---------------------------|-------|
| | | 2020 | 2030 | 2020 | 2030 | 2020 | 2030 |
| 1 | Nước thải sinh hoạt (Q) | 15.500 người | 22.000 người | 100 l/g.ng.đ | 120 l/g.ng.đ | 1.550 | 2.640 |
| 2 | Nước CT công cộng | | | 10% Q | 10% Q | 155 | 264 |
| 3 | Nước công nghiệp | 9,99 ha | 9,99 ha | 30m ³ /ha | | 300 | 300 |
| | Tổng cộng | | | | | 2.005 | 3.204 |
| | Hệ số thăm thấu K _{ng} = 1,1 | | | | | 2.206 | 3.524 |

Xây dựng trạm xử lý nước thải với tổng công suất 2.206m³/ng.đ (GD 2020); 3.524m³/ngđ (GD 2030).

- Giải pháp thu gom và xử lý nước thải:

+ Quy hoạch hệ thống thoát nước thải: Xác định hệ thống thoát nước thải là hệ thống thoát nước hỗn hợp, các khu dân cư hiện trạng được bổ sung tuyến cống bao để tách nước thải đưa về trạm XLNT, khu vực xây dựng mới sử dụng hệ thống riêng hoàn toàn.

+ Xây dựng hệ thống cống thu gom và trạm bơm riêng với nước mưa đảm bảo thu gom cho từng khu vực của thị trấn. Từ đây nước thải được phân vùng thu gom và dẫn về các công trình xử lý cục bộ cho từng khu. Sử dụng các loại bể cải tiến, như bể lọc kỵ khí với lớp vật liệu lọc nổi, bể lọc ngược qua tầng bùn kỵ khí (bể UASB) để làm sạch bổ sung, trước khi xả vào mạng lưới thoát nước mưa.

+ Mạng lưới thu gom:

Đối với khu vực trong thị trấn đã có hệ thống thoát nước chung, xây dựng bổ sung các tuyến cống bao thu gom nước thải đưa về các bể xử lý tập trung cho từng lưu vực.

Xây dựng hệ thống thoát nước thải có đường kính D300mm, để thu gom nước thải đưa về trạm xử lý.

Nước thải sinh hoạt được xử lý bằng hệ thống tự hoại trước khi thoát vào cống thoát nước thải để về trạm xử lý. Nước thải từ các cơ sở sản xuất được xử lý sơ bộ trước khi đổ vào cống thoát nước chung;

Xây dựng các giếng tách nước bản, các tuyến cống bao thu nước và 02 trạm bơm chuyên bậc đưa nước bản về các trạm xử lý nước thải tập trung đặt tại phía Đông của khu đô thị với công suất là 2.206m³/ngđ (GD 2020), đến năm 2030 là 3.524m³/ngđ. Nước thải sinh hoạt được xử lý triệt để theo phương pháp cơ học và sinh học đạt tiêu chuẩn cho phép mới được xả ra hệ thống thoát nước mưa.

Xung quanh trạm xử lý nước thải có hệ thống cây xanh cách ly và đảm bảo bán kính >200m đến khu dân cư.

b) Định hướng quy hoạch thu gom, xử lý CTR và vệ sinh môi trường.

Bảng tổng hợp lượng chất thải rắn

| TT | Tổng nhu cầu | Quy mô | | Tiêu chuẩn | | Nhu cầu (m ³) | |
|---------------------|--|--------------|--------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------|
| | | 2020 | 2030 | 2020 | 2030 | 2020 | 2030 |
| 1 | Rác thải sinh hoạt (R) | 15.500 người | 22.000 người | 0,9 kg/người. ngđ | 1,2 kg/người. .ngđ | 13,95 (tấn/ngđ) | 26,40 (tấn/ngđ) |
| 2 | Tổng nhu cầu cho dịch vụ thương mại (dự tính chiếm 10% tổng nhu cầu CTR cho sinh hoạt) | | | 10% R | 10% R | 1,40 | 2,64 |
| 3 | Tổng nhu cầu cho khu công nghiệp | 9,99 ha | 9,99 ha | 0,3 tấn/ha.ng đ | 0,3 tấn/ha.ng đ | 3,00 | 3,00 |
| Tổng nhu cầu | | | | | | 18,35 | 32,04 |

- Giải pháp thu gom và xử lý chất thải rắn

Rác được tập trung trong các thùng rác có dung tích 1-2 m³ đặt tại các góc đường trong khu dân cư, bến xe và trong các khu dịch vụ, chợ, sau đó được Công ty quản lý CTCC đến thu gom và đưa đến bãi rác tập trung của huyện. Bán kính phục vụ khoảng 200 đến 300m.

Dự kiến đến năm 2020 sẽ có 18,35 tấn/ngđ, đến năm 2030 sẽ có 32,04 tấn/ngđ, cần phải có 2 xe chuyên dùng để vận chuyển rác ra khỏi trung tâm đô thị trong ngày, không xây dựng bãi rác tập trung trong đô thị tránh gây ô nhiễm môi trường.

Toàn bộ lượng CTR của khu đô thị sẽ được vận chuyển về 2 khu xử lý CTR chung của huyện tại Thôn 1, xã Cư Knia, huyện Cư Jút với quy mô 20ha.

c) Quy hoạch nghĩa trang, nhà tang lễ.

Nhu cầu sử dụng đất trong nghĩa trang được tính theo bảng tiêu chuẩn sử dụng đất theo quy chuẩn quy hoạch 0,06 ha/1000 dân. Tổng nhu cầu nghĩa trang cho khu là: đợt đầu $0,06 \times 15.000 = 0,93$ ha. Dài hạn là: $0,06 \times 22.000 = 1,32$ ha.

Hiện tại xã Nam Dong chưa có nghĩa trang tập trung nên trong giai đoạn đầu khu đô thị Nam Dong sử dụng nghĩa trang với thôn 2 và thôn 12. Sau khi nghĩa trang tập trung được quy hoạch sẽ di dời về nghĩa trang tập trung của xã.

d) Quy hoạch mạng lưới thông tin liên lạc.

| Hạng mục | Đơn vị | Chỉ tiêu | | Quy mô dân số (Người) | | Nhu cầu | |
|-------------------------------------|------------|----------|-------|-----------------------|--------|----------------------|----------------------|
| | | 2020 | 2030 | 2020 | 2030 | 2020 | 2030 |
| Thuê bao cố định | máy/100dân | 20-25 | 25-30 | 15.500 | 22.000 | 3.100-3.875 | 3.875-6.600 |
| Thuê bao Internet băng rộng cố định | máy/100dân | 15-20 | 20-25 | | | 2.325-3.100 | 3.100-5.500 |
| Thuê bao băng rộng di động | máy/100dân | 35-40 | 40-45 | | | 5.425-6.200 | 6.200-9.900 |
| Tổng cộng | | | | | | 10.850-13.715 | 13.715-22.000 |

Hệ thống cáp trục chính bố trí dọc theo hệ đường giao thông trong toàn thị trấn cấp đến các tổ phân phối khu vực, từ đây phát triển và cấp đến các hộ dân theo yêu cầu phát triển trong từng giai đoạn.

7. Đánh giá môi trường chiến lược, nguồn vốn, phân kỳ đầu tư, quy hoạch đợt đầu. theo nội dung Thuyết minh tổng hợp đồ án đã được Sở Xây dựng thẩm định tại văn bản số 06/KQTD-SXD ngày 01/12/2015.

Điều 2. UBND huyện Cư Jút chịu trách nhiệm ban hành Điều lệ quản lý quy hoạch, công bố quy hoạch; tổ chức quản lý và huy động các nguồn lực xây dựng phát triển đô thị theo quy hoạch được duyệt và quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Giao thông Vận tải, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch UBND huyện Cư Jút; Thủ trưởng các cơ quan đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy (thay b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN, KTTC, CNXD(Vĩnh).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Bón